

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-39



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 01/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 02/02/2016 mã số doanh nghiệp 0500236821 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Giang	Chủ tịch	
Ông Phạm Văn Mạnh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Ủy viên	
Ông Hoàng Văn Sơn	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 28/04/2016
Bà Triệu Thị Thu Phương	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Lương Văn Sơn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016
Bà Đặng Thị Diệu Hương	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Doanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Công Phình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Dinh	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 28/04/2016
Bà Nguyễn Thị Thúy Liên	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Đỗ Anh Thái	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Lương Xuân Trường	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Ngô Văn Nghĩa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Đặng Văn Luyến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Văn Mạnh**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2017

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 2**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được lập ngày 21 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



---

**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2017

---

**Nguyễn Tuấn Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-13-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>790.876.709.464</b>	<b>804.584.627.579</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>34.920.208.943</b>	<b>76.172.425.829</b>
111	1. Tiền		34.920.208.943	76.172.425.829
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>285.163.200</b>	<b>178.227.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.188.774.090	1.188.774.090
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(903.610.890)	(1.010.547.090)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>391.428.570.368</b>	<b>320.860.921.703</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	340.732.021.572	247.187.175.306
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.105.516.574	17.728.498.103
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	40.307.131.137	57.582.749.209
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.716.098.915)	(1.637.500.915)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>347.504.506.670</b>	<b>390.588.139.255</b>
141	1. Hàng tồn kho		347.504.506.670	390.588.139.255
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>16.738.260.283</b>	<b>16.784.913.792</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.001.989.459	442.026.112
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14.466.246.384	16.014.477.085
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	270.024.440	328.410.595
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>92.336.444.570</b>	<b>94.497.083.746</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.236.937.805</b>	<b>3.093.295.220</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.236.937.805	3.093.295.220
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>60.917.526.406</b>	<b>64.665.255.354</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	60.917.526.406	64.665.255.354
222	- Nguyên giá		298.229.132.602	311.052.238.855
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(237.311.606.196)	(246.386.983.501)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>4.722.566.894</b>	<b>11.404.922.822</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.722.566.894	11.404.922.822
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>11.430.000.000</b>	<b>11.430.020.020</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.430.000.000	11.430.020.020
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>13.029.413.465</b>	<b>3.903.590.330</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	13.029.413.465	3.903.590.330
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>883.213.154.034</b>	<b>899.081.711.325</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>673.729.483.100</b>	<b>688.223.266.070</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>591.974.735.338</b>	<b>565.216.524.370</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	126.028.743.047	127.513.938.823
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	94.451.723.750	111.593.269.858
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	20.094.053.512	9.637.857.544
314	4. Phải trả người lao động		21.990.409.193	20.472.564.714
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	18.473.804.354	12.775.465.145
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	10.641.970.715	16.910.001.187
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	300.246.375.882	266.313.427.099
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		47.654.885	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>81.754.747.762</b>	<b>123.006.741.700</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	81.754.747.762	123.006.741.700
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>209.483.670.934</b>	<b>210.858.445.255</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>209.483.670.934</b>	<b>210.858.445.255</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.235.360.000	144.235.360.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.235.360.000	144.235.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.704.407.780	15.704.407.780
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.937.808.440	5.937.808.440
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.659.221.871	25.162.706.261
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.946.872.843	19.818.162.774
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		9.386.350.344	9.856.261.760
421b	LNST chưa phân phối năm nay		8.560.522.499	9.961.901.014
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>883.213.154.034</b>	<b>899.081.711.325</b>

Phan Thị Chuyên  
Người lập

Nguyễn Mạnh Cường  
Kế toán trưởngPhạm Văn Mạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2017



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	805.608.277.828	689.835.710.684
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		805.608.277.828	689.835.710.684
11	4. Giá vốn hàng bán	22	720.234.786.707	604.944.060.075
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		85.373.491.121	84.891.650.609
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	367.472.368	1.462.385.969
22	7. Chi phí tài chính	24	20.672.001.515	22.720.473.198
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.193.622.876	20.315.290.078
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	5.555.695.800	4.879.284.061
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	42.497.134.008	43.811.086.369
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.016.132.166	14.943.192.950
31	12. Thu nhập khác	27	4.873.564.229	1.759.680.851
32	13. Chi phí khác	28	6.440.003.140	1.053.647.777
40	14. Lợi nhuận khác		(1.566.438.911)	706.033.074
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.449.693.255	15.649.226.024
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	6.889.170.756	5.687.325.010
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.560.522.499	9.961.901.014
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		8.560.522.499	9.961.901.014
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	594	691

Phan Thị Chuyên  
Người lập

Nguyễn Mạnh Cường  
Kế toán trưởng



Phạm Văn Mạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>15.449.693.255</b>	<b>15.649.226.024</b>
	<b>6. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.102.705.253	13.160.648.449
03	- Các khoản dự phòng		(28.338.200)	(10.079.136.761)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		417.763.110	2.128.571.245
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.553.932.378)	(2.905.658.696)
06	- Chi phí lãi vay		20.193.622.876	20.315.290.078
08	<b>15 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>44.581.513.916</b>	<b>38.268.940.339</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(67.958.568.216)	2.630.299.649
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		48.473.600.291	(6.719.713.682)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(10.690.843.676)	(8.360.512.412)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10.685.786.482)	1.777.796.573
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	12.000.000.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.193.622.876)	(20.315.290.078)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.664.579.746)	(12.097.690.786)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		119.155.788	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.826.526.544)	(20.768.801.069)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(21.845.657.545)</b>	<b>(13.584.971.466)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.729.480.679)	(29.850.514.630)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.346.363.635	1.443.272.727
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	14.100.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(60.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.200	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		367.472.368	1.462.385.969
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(3.015.629.476)</b>	<b>(12.904.855.934)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		507.257.828.815	392.446.051.541
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(514.994.637.080)	(329.541.031.712)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.654.121.600)	(11.690.628.800)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(16.390.929.865)</b>	<b>51.214.391.029</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(41.252.216.886)	24.724.563.629
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		76.172.425.829	51.447.862.200
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>34.920.208.943</u>	<u>76.172.425.829</u>

Phan Thị Chuyên  
Người lập

Nguyễn Mạnh Cường  
Kế toán trưởng



Phạm Văn Mạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2017



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2016

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 01/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 02/02/2016 mã số doanh nghiệp 0500236821 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.235.360.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 144.235.360.000 đồng; tương đương 14.423.536 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Xây lắp, sản xuất công nghiệp và kinh doanh bất động sản.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc;
- Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền Công trình, thi công các loại móng Công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Xây dựng các Công trình thủy điện;
- Xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị.

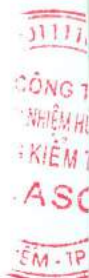
**Cấu trúc Tập đoàn**

Công ty có duy nhất một công ty con và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết là 100%. Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

**2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.13 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



**2.17 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.19 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng-tồn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**2.21 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	5.920.890.593	8.965.028.509
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.999.318.350	67.207.397.320
	<u>34.920.208.943</u>	<u>76.172.425.829</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	1.188.774.090	(903.610.890)	1.188.774.090	(1.010.547.090)
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 25</i>	<i>1.188.774.090</i>	<i>(903.610.890)</i>	<i>1.188.774.090</i>	<i>(1.010.547.090)</i>
	<b>1.188.774.090</b>	<b>(903.610.890)</b>	<b>1.188.774.090</b>	<b>(1.010.547.090)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>4.985.000.000</b>	-	<b>4.985.020.020</b>	-
- Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	4.985.000.000	-	4.985.000.000	-
- Cổ phiếu khác	-	-	20.020	-
<b>Ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà</b>	<b>2.860.000.000</b>	-	<b>2.860.000.000</b>	-
- Công ty CP Thủy điện Đăk Đrinh	660.000.000	-	660.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-
<b>Góp vốn thực hiện đầu tư dự án</b>	<b>3.585.000.000</b>	-	<b>3.585.000.000</b>	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung <sup>(1)</sup>	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty CP GSM <sup>(2)</sup>	585.000.000	-	585.000.000	3
	<b>11.430.000.000</b>	-	<b>11.430.020.020</b>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	Thành phố Hà Nội	4,00%	4,00%	Xây dựng công trình

**Góp vốn thực hiện đầu tư dự án**

(1): Khoản góp vốn đầu tư ủy thác để đầu tư dự án bất động sản tại Hàm Nghi - Hà Tĩnh, với tổng vốn đầu tư dự kiến là 100 tỷ đồng. Hiện dự án vẫn đang trong quá trình chuẩn bị thực hiện.

(2): Khoản góp vốn đầu tư để hiện dự án dây chuyền sản xuất gạch block với mục tiêu cung cấp gạch cho các dự án xây dựng tại khu đô thị Nam An Khánh với tổng vốn đầu tư dự kiến 6 tỷ đồng. Hiện tại dự án vẫn đang trong quá trình triển khai, chưa đi vào hoạt động.

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH đường BT Chu Văn An	32.436.840.308	8.467.907.527
- Công ty Cổ phần Sông Đà 406	36.866.841.931	32.556.890.654
- Công ty Cổ phần Vinapol	27.380.342.554	30.380.342.554
- Công ty Cổ phần Đô Thị và KCN Sông Đà 7	22.182.441.628	-
- Công ty Cổ phần BOT Đại Dương	16.157.437.988	15.852.736.608
- Các khoản phải thu khách hàng khác	205.708.117.163	159.929.297.963
	<b>340.732.021.572</b>	<b>247.187.175.306</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Việt Nguyên Lâm	2.080.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thái Huy Hoàng	950.317.691	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Xuân Phương	618.971.900	-	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	-	-	3.285.763.150	-
Trả trước cho người bán khác	8.456.226.983	-	14.442.734.953	-
	<b>12.105.516.574</b>	<b>-</b>	<b>17.728.498.103</b>	<b>-</b>

## 7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu người lao động	2.804.774.963	-	-	-
Phải thu tiền khối lượng xây lắp các công trình	-	-	13.988.723.874	-
Tạm nộp tiền sử dụng đất tái định cư (*)	14.643.100.000	-	17.938.000.000	-
Tạm ứng	16.444.622.324	-	19.217.374.114	-
Phải thu khác	6.414.633.850	-	6.438.651.221	-
	<b>40.307.131.137</b>	<b>-</b>	<b>57.582.749.209</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	1.226.937.805	-	1.041.295.220	-
Hợp tác kinh doanh KĐT Phú Lương, Hà Đông	1.010.000.000	-	1.010.000.000	-
Phải thu khác	-	-	1.042.000.000	-
	<b>2.236.937.805</b>	<b>-</b>	<b>3.093.295.220</b>	<b>-</b>

(\*): Khoản tạm nộp tiền sử dụng đất tái định cư tại dự án Hồ Xương Rồng. Đây là số tiền này Công ty nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh và sẽ thu lại của người dân đến tái định cư.

## 8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 528	1.445.265.867	1.011.686.107	1.445.265.867	1.011.686.107
- Trường Đại học Quốc gia	381.636.696	190.818.348	381.636.696	190.818.348
- Công ty Khoáng sản 1	192.089.793	-	192.089.793	-
- Các khoản khác	2.045.997.713	1.146.386.699	1.784.003.214	962.990.200
	<b>4.064.990.069</b>	<b>2.348.891.154</b>	<b>3.802.995.570</b>	<b>2.165.494.655</b>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.688.884.541	-	10.065.950.481	-
Công cụ, dụng cụ	257.458.263	-	237.059.806	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	327.988.600.534	-	377.701.549.325	-
Thành phẩm	667.127.332	-	681.143.643	-
Hàng hoá	1.902.436.000	-	1.902.436.000	-
	<b>347.504.506.670</b>	<b>-</b>	<b>390.588.139.255</b>	<b>-</b>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>3.735.090.518</b>	<b>11.121.938.277</b>
- Dự án khu nhà ở liền kề - Phường Hữu Nghị - TP Hòa Bình	2.694.465.907	2.610.821.725
- Dự án thủy điện Sông Cháy 6 - Hà Giang	-	2.889.521.005
- Dự án mỏ đá Tiến Sơn - Hòa Bình	675.047.546	675.047.546
- Xây dựng nhà mẫu Khu đô thị Hồ Xương Rồng	-	4.850.970.936
- Dự án Khu đô thị Highland City	95.577.065	95.577.065
- Dự án Phú Lương	120.000.000	-
- Dự án trạm cân điện tử	150.000.000	-
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>987.476.376</b>	<b>282.984.545</b>
- Sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	987.476.376	282.984.545
	<b>4.722.566.894</b>	<b>11.404.922.822</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	15.354.101.178	218.633.100.080	76.663.704.773	401.332.824	311.052.238.855					
- Mua trong năm	-	8.354.976.305	-	-	8.354.976.305					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(14.432.094.633)	(6.669.970.780)	(76.017.145)	(21.178.082.558)					
Số dư cuối năm	<b>15.354.101.178</b>	<b>212.555.981.752</b>	<b>69.993.733.993</b>	<b>325.315.679</b>	<b>298.229.132.602</b>					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	5.554.041.757	183.893.381.945	56.585.075.460	354.484.339	246.386.983.501					
- Khấu hao trong năm	489.215.328	6.509.571.602	5.077.372.871	26.545.452	12.102.705.253					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(14.432.094.633)	(6.669.970.780)	(76.017.145)	(21.178.082.558)					
Số dư cuối năm	<b>6.043.257.085</b>	<b>175.970.858.914</b>	<b>54.992.477.551</b>	<b>305.012.646</b>	<b>237.311.606.196</b>					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	9.800.059.421	34.739.718.135	20.078.629.313	46.848.485	64.665.255.354					
Tại ngày cuối năm	<b>9.310.844.093</b>	<b>36.585.122.838</b>	<b>15.001.256.442</b>	<b>20.303.033</b>	<b>60.917.526.406</b>					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 206.878.309.878 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.997.518.277	442.026.112
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.471.182	-
	<b>2.001.989.459</b>	<b>442.026.112</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.752.102.512	186.911.832
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.411.269.340	1.965.391.976
Chi phí chuẩn bị khai thác mỏ đất	-	738.556.122
Phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản Trung Mẫu	-	750.000.000
Chi phí đầu tư xây dựng Trạm BTN tại Quảng Ngãi	1.675.566.787	-
Chi phí huy động giải thể, lán trại công trình	855.117.220	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	834.000.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	501.357.606	262.730.400
	<b>13.029.413.465</b>	<b>3.903.590.330</b>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần thép Đất Việt	5.464.891.443	5.464.891.443	-	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	2.332.549.245	2.332.549.245	303.545.660	303.545.660
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	1.578.541.579	1.578.541.579	5.540.744.277	5.540.744.277
Doanh nghiệp tư nhân vận tải Đạt Linh	3.926.436.000	3.926.436.000	2.894.300.000	2.894.300.000
Công ty CP bê tông Hà Thanh	3.832.622.367	3.832.622.367	585.000.000	585.000.000
Phải trả các đối tượng khác	108.893.702.413	108.893.702.413	118.190.348.886	118.190.348.886
	<b>126.028.743.047</b>	<b>126.028.743.047</b>	<b>127.513.938.823</b>	<b>127.513.938.823</b>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	25.698.475.677	-
Ban Quản lý dự án Thủy điện 2	9.263.335.082	3.285.763.150
Công ty Lotte Engineering and constructicon co.,LTD	8.725.221.124	-
Công ty TNHH đường BT Chu Văn An	2.355.102.712	11.329.902.254
Tổng công ty Sông Đà	2.419.713.086	12.705.871.379
Các đối tượng khác	45.989.876.069	84.271.733.075
	<b>94.451.723.750</b>	<b>111.593.269.858</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		2.490.771	5.439.866.916	17.869.758.312	16.559.369.789	2.490.771	2.490.771	6.750.255.439		2.490.771	6.750.255.439	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		31.588.824	3.188.328.854	6.908.326.544	3.664.579.746	256.293.002	256.293.002	6.656.779.830		256.293.002	6.656.779.830	
Thuế Thu nhập cá nhân		-	446.860.108	1.506.711.977	1.527.169.305	11.240.667	11.240.667	437.643.447		11.240.667	437.643.447	
Thuế Tài nguyên		294.331.000	16.783.360	2.878.381.031	2.243.267.511	-	-	357.565.880		-	357.565.880	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất		-	20.930.400	115.646.850.029	115.640.291.135	-	-	27.489.294		-	27.489.294	
Thuế bảo vệ môi trường		-	-	12.949.500	12.949.500	-	-	-		-	-	
Các loại thuế khác		-	-	10.500.000	10.500.000	-	-	-		-	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	525.087.906	8.137.363.799	2.798.132.083	-	-	5.864.319.622		-	5.864.319.622	
		<b>328.410.595</b>	<b>9.637.857.544</b>	<b>152.970.841.192</b>	<b>142.456.259.069</b>	<b>270.024.440</b>	<b>270.024.440</b>	<b>20.094.053.512</b>		<b>270.024.440</b>	<b>20.094.053.512</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Trích trước chi phí sản xuất thi công	17.819.847.926	12.627.070.647
- Chi phí phải trả khác	653.956.428	148.394.498
	<u><b>18.473.804.354</b></u>	<u><b>12.775.465.145</b></u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.013.447.280	1.580.986.477
- Bảo hiểm xã hội	217.987.376	2.313.402.999
- Bảo hiểm y tế	115.612.899	127.968.753
- Bảo hiểm thất nghiệp	24.999.096	454.913.415
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	300.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	177.342.514	177.342.514
- Phải trả các đội thi công công trình	1.189.572.769	1.154.127.623
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.603.008.781	10.801.259.406
	<u><b>10.641.970.715</b></u>	<u><b>16.910.001.187</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

a) Vay ngắn hạn

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>205.592.701.453</b>	<b>205.592.701.453</b>	<b>479.092.452.795</b>	<b>452.120.866.086</b>	<b>232.564.288.162</b>	<b>232.564.288.162</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây <sup>(1)</sup>	159.790.922.231	159.790.922.231	409.974.423.410	392.299.296.762	177.466.048.879	177.466.048.879
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ <sup>(2)</sup>	44.976.871.747	44.976.871.747	63.862.817.028	58.996.661.849	49.843.026.926	49.843.026.926
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	824.907.475	824.907.475	-	824.907.475	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội <sup>(3)</sup>	-	-	5.255.212.357	-	5.255.212.357	5.255.212.357
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>60.720.725.646</b>	<b>60.720.725.646</b>	<b>81.112.318.816</b>	<b>74.150.956.742</b>	<b>67.682.087.720</b>	<b>67.682.087.720</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây <sup>(4)</sup>	6.537.500.000	6.537.500.000	12.540.000.000	5.737.500.000	13.340.000.000	13.340.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội <sup>(5)</sup>	42.426.403.316	42.426.403.316	45.448.958.869	45.381.248.664	42.494.113.521	42.494.113.521
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương <sup>(6)</sup>	343.000.000	343.000.000	343.000.000	343.000.000	343.000.000	343.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch III <sup>(7)</sup>	11.413.822.330	11.413.822.330	22.780.359.947	22.689.208.078	11.504.974.199	11.504.974.199
	<b>266.313.427.099</b>	<b>266.313.427.099</b>	<b>560.204.771.611</b>	<b>526.271.822.828</b>	<b>300.246.375.882</b>	<b>300.246.375.882</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây <sup>(4)</sup>	29.326.243.018	29.326.243.018	4.898.055.030	5.737.500.000	28.486.798.048	28.486.798.048
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội <sup>(5)</sup>	90.768.183.028	90.768.183.028	23.276.720.990	45.381.248.664	68.663.655.354	68.663.655.354
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương <sup>(6)</sup>	857.000.000	857.000.000	-	343.000.000	514.000.000	514.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch III <sup>(7)</sup>	62.776.041.300	62.776.041.300	11.685.548.858	22.689.208.078	51.772.382.080	51.772.382.080
	<b>183.727.467.346</b>	<b>183.727.467.346</b>	<b>39.860.324.878</b>	<b>74.150.956.742</b>	<b>149.436.835.482</b>	<b>149.436.835.482</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(60.720.725.646)	(60.720.725.646)	(81.112.318.816)	(74.150.956.742)	(67.682.087.720)	(67.682.087.720)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>123.006.741.700</b>	<b>123.006.741.700</b>			<b>81.754.747.762</b>	<b>81.754.747.762</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2016	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây			177.466.048.879		
1.1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/177560/HHTDTHM ngày 01/07/2016	Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.	Đến ngày 30/06/2017, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.	117.499.115.244	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.	Toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.
1.2	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/177912/HHTD ngày 12/09/2016	Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ, trong năm 2016 từ 7,2 - 8,5%/năm.	Được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể hoặc cam kết bảo lãnh được phát hành;	59.966.933.635	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Đảm bảo bằng thế chấp, cầm cố tài sản hoặc bảo lãnh của bên thứ ba hoặc toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác hoặc các hợp đồng cầm cố, thế chấp khác đã và sẽ ký giữa Bên vay/Bên thứ ba và Ngân hàng có phạm vi nghĩa vụ bảo đảm cho các nghĩa vụ phát sinh của Bên vay tại Ngân hàng.
2	Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ			49.843.026.926		
2.1	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1400 - LAV-2016 01536/HHTD ngày 28/10/2016	Lãi suất cho vay áp dụng tại từng thời điểm cụ thể và được thể hiện trên từng Giấy nhận nợ.	12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng này.	49.843.026.926	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp.
3	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội			5.255.212.357		
3.1	Hợp đồng cấp tín dụng số 36066.16.820.2843088.TD ngày 26/07/2016	Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ, trong năm 2016 từ 7,8 - 8%/năm.	Quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 09 tháng.	5.255.212.357	Tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp;	Tài sản đảm bảo là giá trị dở dang, quyền đòi nợ hình thành từ phương án với tỷ lệ đảm bảo tối đa 90% giá trị nghiệm thu chưa thanh toán + 70% giá trị thực hiện chưa nghiệm thu.
	<b>Tổng cộng</b>			<b>232.564.288.162</b>		

117  
CỔ  
ACH  
LÁNG  
HOA

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2016 (VND)	Số nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	Lãi suất điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ.	60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên.	28.486.798.048	13.340.000.000	Thanh toán tiền mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải theo dự án đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải năng cao năng lực thiết bị thi công giai đoạn I - năm 2014.	Tài sản hình thành từ vốn vay.
1.1	Hợp đồng tín dụng số 02/2014/177560/HĐTĐTH ngày 01/07/2014			23.056.143.018			
1.2	Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTĐTH ngày 27/03/2014	Lãi suất điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ.	60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên.	742.000.000	340.000.000	Mua ô tô tài phục vụ thi công.	Tài sản hình thành từ vốn vay.
1.3	Hợp đồng tín dụng số 02/2016/177560/HĐTĐTH ngày 04/08/2016	Từ thời điểm giải ngân đến hết ngày 30/09/2016 là 10,5%, lãi suất được điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý và lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động thực tế VND 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí ngân hàng tối thiểu 4,5%/năm.	60 tháng kể từ ngày giải ngân.	4.688.655.030	1.000.000.000	Thanh toán tiền mua sắm máy móc, thiết bị theo dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công dân sự.	Tài sản hình thành từ vốn vay.
2	Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội			68.663.655.354	42.494.113.521		
2.1	Hợp đồng tín dụng số 0032/2015/HĐTĐ - DN ngày 23/10/2015	Theo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ.	36 tháng kể từ ngày giải ngân.	68.663.655.354	42.494.113.521	Thanh toán tiền đền bù giải phóng mặt bằng và thanh toán tiền mua vật liệu xây dựng thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên.	Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất, nhà ở và bất động sản là lô đất biệt thự/liền kề thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng - Thành phố Thái Nguyên.
3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương			514.000.000	343.000.000		
3.1	Hợp đồng tín dụng số HĐ 140144/NHNTTHD ngày 22/09/2014	Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ.	36 tháng kể từ ngày giải ngân.	514.000.000	343.000.000	Thanh toán tiền mua 01 máy rải thảm bê tông Asphalt đã qua sử dụng hiệu Dynapac theo phương án đầu tư máy rải đã được duyệt theo quyết định số 84A/CT-HĐQT ngày 24/07/2014 của Công ty CP Sông Đà 2.	Tài sản hình thành từ vốn vay.
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch III			51.772.382.080	11.504.974.199		
4.1	Hợp đồng tín dụng số 08/HĐTĐ ngày 28/6/2006	Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ.	15 năm trong đó ân hạn là 5 năm kể từ ngày NIB thông báo phê duyệt dự án và thông báo khoản vay phụ; khoản vay lần đầu tháng 06 năm 2006.	51.772.382.080	11.504.974.199	Đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình thủy điện Bản Vẽ.	Tài sản hình thành từ vốn vay.
	Tổng cộng			149.436.835.482	67.682.087.720		

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kim 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	144.235.360.000	15.704.407.780	15.704.407.780	5.937.808.440	24.623.177.156	22.625.948.770	213.126.702.146				
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	9.961.901.014	9.961.901.014				
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	539.529.105	(12.769.687.010)	(12.230.157.905)				
Số dư cuối năm trước	144.235.360.000	15.704.407.780	15.704.407.780	5.937.808.440	25.162.706.261	19.818.162.774	210.858.445.255				
Số dư đầu năm nay	144.235.360.000	15.704.407.780	15.704.407.780	5.937.808.440	25.162.706.261	19.818.162.774	210.858.445.255				
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	8.560.522.499	8.560.522.499				
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	496.515.610	(10.431.812.430)	(9.935.296.820)				
Số dư cuối năm nay	144.235.360.000	15.704.407.780	15.704.407.780	5.937.808.440	25.659.221.871	17.946.872.843	209.483.670.934				

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 68/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 và lợi nhuận các năm trước như sau như sau:

	Tỷ lệ		Số tiền	
	%	VND	%	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015	100,00%	9.930.312.190		
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	5,00%	496.515.610		
<i>Trích thù lao HĐQT, Ban kiểm soát</i>	3,01%	299.376.000		
Trong đó: Chi trong năm 2016		288.144.000		
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	10,00%	993.031.220		
<b>Lợi nhuận còn lại của năm 2015 sau khi trích lập các quỹ và trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát</b>	<b>81,99%</b>	<b>8.141.389.360</b>		
Lợi nhuận các năm trước chưa phân phối (bao gồm cả lợi nhuận của Công ty con)		3.554.582.023		
<b>Tổng lợi nhuận năm 2015 và lợi nhuận các năm trước còn lại chưa phân phối</b>		<b>11.695.971.383</b>		
Chi trả cổ tức (bằng 6% vốn điều lệ)		8.654.121.600		
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>		<b>3.041.849.783</b>		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Sông Đà	40,77%	58.800.000.000	40,77%	58.800.000.000
Các cổ đông khác	59,23%	85.435.360.000	59,23%	85.435.360.000
	<b>100%</b>	<b>144.235.360.000</b>	<b>100%</b>	<b>144.235.360.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	144.235.360.000
- Vốn góp đầu năm	144.235.360.000	144.235.360.000
- Vốn góp cuối năm	144.235.360.000	144.235.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.654.121.600	11.538.828.800
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.654.121.600	11.538.828.800

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu phổ thông	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu phổ thông	14.423.536	14.423.536
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	25.659.221.871	25.162.706.261
	<b>25.659.221.871</b>	<b>25.162.706.261</b>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	487,93	487,93

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	161.192.541.201	118.734.731.907
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	56.693.990.340	151.536.825.958
Doanh thu hoạt động xây lắp	581.510.864.574	400.646.950.577
Doanh thu hoạt động khác	6.210.881.713	18.917.202.242
	<b>805.608.277.828</b>	<b>689.835.710.684</b>



## 22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	123.269.843.096	87.041.935.434
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	46.505.035.165	126.627.525.773
Giá vốn dịch vụ xây lắp	544.697.186.792	372.538.850.128
Giá vốn hoạt động khác	5.762.721.654	18.735.748.740
	<b><u>720.234.786.707</u></b>	<b><u>604.944.060.075</u></b>

## 23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	367.472.368	1.428.785.969
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	33.600.000
	<b><u>367.472.368</u></b>	<b><u>1.462.385.969</u></b>

## 24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.193.622.876	20.315.290.078
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	4.820	8.400.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1.529.270.220
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	417.763.110	2.128.571.245
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(106.936.200)	(9.756.827.400)
Chi phí tài chính khác	167.546.909	104.169.055
	<b><u>20.672.001.515</u></b>	<b><u>22.720.473.198</u></b>

## 25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.023.375.101	1.284.815.069
Chi phí nhân công	3.011.459.241	2.327.332.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	102.900.000	137.328.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.417.961.458	1.129.808.280
	<b><u>5.555.695.800</u></b>	<b><u>4.879.284.061</u></b>

## 26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.510.158.383	2.301.294.006
Chi phí nhân công	30.750.166.479	26.380.144.442
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.403.574.271	1.372.126.594
Thuế, phí, lệ phí	635.358.182	893.358.378
Chi phí dự phòng	78.598.000	322.309.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.030.061.664	3.324.112.297
Chi phí khác bằng tiền	5.089.217.029	9.217.741.290
	<b>42.497.134.008</b>	<b>43.811.086.369</b>

## 27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.546.363.635	1.443.272.727
Thu nhập từ thanh lý dự án thủy điện Sông Chày 6 - Hà Giang	640.101.195	-
Thu nhập khác	1.687.099.399	316.408.124
	<b>4.873.564.229</b>	<b>1.759.680.851</b>

## 28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	5.871.802.158	268.918.570
Chi phí khác	568.200.982	784.729.207
	<b>6.440.003.140</b>	<b>1.053.647.777</b>

## 29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	505.282.698	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	219.520.653	423.520.653
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(645.423.958)	(204.000.000)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>79.379.393</b>	<b>219.520.653</b>
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.383.888.058	5.687.325.010
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.937.219.377	9.175.173.977
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.000.000.000)	(11.925.279.610)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b>	<b>6.321.107.435</b>	<b>2.937.219.377</b>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.889.170.756	5.687.325.010
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>6.400.486.828</b>	<b>3.156.740.030</b>

## 30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	8.560.522.499	9.961.901.014
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.560.522.499	9.961.901.014
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.423.536	14.423.536
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>594</b>	<b>691</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

## 31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	229.344.713.970	211.402.188.122
Chi phí nhân công	93.923.248.741	87.857.401.317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.102.705.253	13.160.648.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	365.945.889.191	335.648.065.792
Chi phí khác bằng tiền	17.165.496.258	17.238.812.258
	<b>718.482.053.413</b>	<b>665.307.115.938</b>

## 32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	34.920.208.943	-	76.172.425.829	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	383.276.090.514	(1.716.098.915)	307.863.219.735	(1.637.500.915)
Đầu tư ngắn hạn	1.188.774.090	(903.610.890)	1.188.774.090	(1.010.547.090)
Đầu tư dài hạn	11.430.000.000	-	11.430.020.020	-
	<b>430.815.073.547</b>	<b>(2.619.709.805)</b>	<b>396.654.439.674</b>	<b>(2.648.048.005)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	382.001.123.644	389.320.168.799
Phải trả người bán, phải trả khác	136.670.713.762	144.423.940.010
Chi phí phải trả	18.473.804.354	12.775.465.145
	<b>537.145.641.760</b>	<b>546.519.573.954</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.920.208.943	-	-	34.920.208.943
Phải thu khách hàng, phải thu khác	379.323.053.794	2.236.937.805	-	381.559.991.599
Đầu tư ngắn hạn	285.163.200	-	-	285.163.200
Đầu tư dài hạn	-	11.430.000.000	-	11.430.000.000
	<u>414.528.425.937</u>	<u>13.666.937.805</u>	<u>-</u>	<u>428.195.363.742</u>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.172.425.829	-	-	76.172.425.829
Phải thu khách hàng, phải thu khác	303.132.423.600	3.093.295.220	-	306.225.718.820
Đầu tư ngắn hạn	178.227.000	-	-	178.227.000
Đầu tư dài hạn	-	11.430.020.020	-	11.430.020.020
	<u>379.483.076.429</u>	<u>14.523.315.240</u>	<u>-</u>	<u>394.006.391.669</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	300.246.375.882	81.754.747.762	-	382.001.123.644
Phải trả người bán, phải trả khác	136.670.713.762	-	-	136.670.713.762
Chi phí phải trả	18.473.804.354	-	-	18.473.804.354
	<u>455.390.893.998</u>	<u>81.754.747.762</u>	<u>-</u>	<u>537.145.641.760</u>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	266.313.427.099	123.006.741.700	-	389.320.168.799
Phải trả người bán, phải trả khác	144.423.940.010	-	-	144.423.940.010
Chi phí phải trả	12.775.465.145	-	-	12.775.465.145
	<u>423.512.832.254</u>	<u>123.006.741.700</u>	<u>-</u>	<u>546.519.573.954</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**  
Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh xây lắp	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động sản xuất công nghiệp	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phần	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	581.510.864.574	161.192.541.201	56.693.990.340	6.210.881.713	805.608.277.828	805.608.277.828
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>36.813.677.782</b>	<b>37.922.698.105</b>	<b>10.188.955.175</b>	<b>448.160.059</b>	<b>85.373.491.121</b>	<b>85.373.491.121</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	8.354.976.305	-	-	-	8.354.976.305	8.354.976.305
Tài sản bộ phận	388.933.117.226	162.398.528.396	16.658.249.629	-	567.989.895.251	567.989.895.251
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	315.223.258.783	315.223.258.783
<b>Tổng tài sản</b>	<b>388.933.117.226</b>	<b>162.398.528.396</b>	<b>16.658.249.629</b>	<b>-</b>	<b>883.213.154.034</b>	<b>883.213.154.034</b>
Nợ phải trả bộ phận	437.142.802.519	130.479.088.104	17.160.507.517	-	584.782.398.140	584.782.398.140
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	88.947.084.960	88.947.084.960
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>437.142.802.519</b>	<b>130.479.088.104</b>	<b>17.160.507.517</b>	<b>-</b>	<b>673.729.483.100</b>	<b>673.729.483.100</b>

Theo khu vực địa lý

Hơn 90% hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.710.922.025	1.514.451.450

**36 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

	Mã số	Số liệu sau hồi tố VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>			
Phải trả người bán ngắn hạn <sup>(1)</sup>	311	127.513.938.823	123.119.742.150
Phải trả ngắn hạn khác <sup>(2)</sup>	319	16.910.001.187	21.304.197.860
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <sup>(2)</sup>	421	19.818.162.774	19.786.573.950
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>			
Chi phí khác	32	1.053.647.777	1.085.236.601

Nguyên nhân điều chỉnh:

- (1): Phân loại lại khoản phải tạm nhập vật tư từ nhà cung cấp theo quy định của thông tư 200/2014/TT-BTC.  
(2): Điều chỉnh khoản cưỡng chế nộp thuế hạch toán nhầm là khoản phạt thuế.

  
Phan Thị Chuyên  
Người lập

  
Nguyễn Mạnh Cường  
Kế toán trưởng

  
  
Phạm Văn Mạnh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2017